

ā

啊

ài

爱

ān

安

bā

八

bǎ

把

bà

爸

ba

吧

bái

白

bǎi

百

bān

班

bàn

半



bàn

办

bāng

帮

bāo

包

bǎo

饱

bào

报

bēi

杯

běi

北

bèi

被

běn

本

bǐ

比

bǐ

笔



cì

次

cōng

从

cuò

错

dǎ

打

dà

大

dài

带

dàn

但

dāo

刀

dào

到

dào

道

de

的



dé	得																		
děng	等																		
dǐ	底																		
dì	地																		
dì	第																		
diǎn	点																		
diàn	电																		
diàn	店																		
dìng	定																		
dōng	冬																		
dōng	东																		



fāng

方

fáng

房

fàng

放

fēi

非

fēi

飞

fēn

分

fèn

份

fēng

风

fēng

封

fú

服

fù

父



